

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA

Sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia thường được quan niệm là sự tăng thêm (hay gia tăng) về qui mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Một trong các đại lượng biểu thị sự tăng trưởng kinh tế đó là tổng sản phẩm trong nước hay tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của chính phủ như nước ta. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc kích thích sự tăng trưởng kinh tế, thông qua việc sử dụng công cụ ngân sách của mình. Công cụ ngân sách nhà nước chủ yếu là thu và chi tiêu của nhà nước. Nguồn thu quan trọng và chủ yếu là thuế, chiếm tỉ trọng lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước. Ngoài thuế, Nhà nước còn sử dụng các hình thức khác để huy động vốn vào ngân sách nhà nước như: thu từ bán tài sản của Nhà nước trong quá trình thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thu từ bán tài sản của nhà nước đã cho các chủ thể trong xã hội thuê trước đây, thu từ sử dụng vốn thuộc nguồn của ngân sách nhà nước, thu từ bán lại các cơ sở kinh tế của Nhà nước cho các thành phần kinh tế, thu từ bán hoặc cho thuê tài nguyên thiên nhiên, thu lệ phí và phí, thu do nhận viện trợ và vay nợ của chính phủ. Chi ngân sách nhà nước gồm: chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển kinh tế và chi trả nợ, viện trợ.

Mỗi hình thức thu ngân sách nhà nước đều có vị trí quan trọng trong việc đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế của quốc gia, hay sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội. Căn cứ vào tính chất sử dụng của các khoản thu, thu ngân sách nhà nước chia làm 2 loại: thu trong cân đối ngân sách và thu để bù đắp thâm hụt ngân sách.

*** THU TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH BAO GỒM:**

- Thuế, đây là hình thức cổ truyền được sử dụng từ trước đến nay để tạo nguồn thu cho ngân sách nhà

nước. Tỉ lệ đóng góp của thuế vào ngân sách nhà nước luôn ở mức cao. Chẳng hạn như các nước ASEAN, có tỉ lệ thuế trong thu thường xuyên của ngân sách rất cao.

Thạc sĩ HAY SINH

Bảng 1. Tỉ lệ thuế trong thu thường xuyên của ngân sách (tính theo %)

TÊN NƯỚC	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Indonesia	93,18	92,83	94,65	94,02	92,96	87,62	90,01	89,10	89,28	
Malaysia	66,95	65,98	71,96	75,86	73,30	76,52	75,81	81,78	81,11	
Philippines	85,68	83,38	86,95	85,31	87,29	89,49	88,80	92,02	91,01	
Thái Lan	93,64	92,33	93,71	92,35	89,29	90,83	90,90	91,48	91,42	
Việt Nam			95,99	97,63	91,78	93,78	92,75	96,95	97,50	96,44
Singapore	54,27	61,22	57,37	59,86	53,85	63,23	80,12	78,78	78,80	

Số liệu trên còn cho thấy, nguồn thu ngân sách nhà nước chủ yếu ở Việt Nam là nguồn thu từ thuế. Mặt khác nếu so sánh tỉ lệ thuế động viên vào ngân sách Nhà nước từ GDP của Việt Nam so với những nước thành viên ASEAN, tỉ lệ này ở nước ta cũng cao nhất (bảng 2)

Bảng 2. Tỉ lệ thuế động viên vào ngân sách Nhà nước từ GDP (tính theo %)

TÊN NƯỚC	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Indonesia	14,32	14,86	17,75	15,64	16,08	14,91	15,17	14,09	14,31	
Malaysia	16,19	16,28	18,36	19,97	19,37	19,31	19,70	19,05	19,15	
Philippines	11,31	13,23	14,08	14,61	15,44	15,61	16,03	16,29	16,80	
Thái Lan	15,50	16,27	17,65	17,04	16,15	16,51	17,17	17,04	16,72	
Việt Nam			14,09	12,83	16,75	21,40	21,30	22,52	23,11	20,43
Singapore	14,60	16,25	15,15	15,87	16,90	16,93	17,51	16,43	15,42	

Điều này cho thấy, Việt Nam khó huy động được nguồn thu ở một mức cao hơn nữa từ GDP so với hiện nay. Do đó, một trong những nội dung cải cách hệ thống chính sách thuế bước 2 là tiến hành điều chỉnh hợp lý cơ cấu các sắc thuế trong kết cấu thu nhằm bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước, theo hướng giảm thuế suất, tăng thu theo diện rộng, đồng thời, việc cải cách thuế phải thực hiện được nhiệm vụ khuyến khích, thúc

đẩy sản xuất phát triển. Với hệ thống thuế tối ưu, nguồn thu thuế sẽ tăng lên mà không cần đòi hỏi phải tăng thuế suất. Nhờ thế, Nhà nước sẽ có được nguồn thu ổn định ở mức cao, dễ dàng chủ động thực hiện các chức năng quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

- Phí và lệ phí: tuy chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng thu ngân sách nhà nước, song vẫn được huy động và khai thác nguồn thu đưa vào ngân sách nhà nước nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng của Nhà nước.

- Thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, khoản thu này phản ánh hoạt động kinh tế đa dạng của Nhà nước. Trong giai đoạn trước mắt, Nhà nước có thể sử dụng các khoản thu này để xây dựng các công trình công cộng y tế, giáo dục, đường sá, nhà ở ... Với chủ trương bán nhà thuộc sở hữu nhà nước cho các đối tượng đã thuê, số thu về hàng năm khá lớn (1995: 200 tỉ đồng; 1996: 347 tỉ đồng; 1997: 789 tỉ đồng; 1997: 789 tỉ đồng;

dự toán 1998 là 570 tỉ đồng)(3). Cùng với tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, số vốn thu hồi vào ngân sách sẽ tăng, đồng thời, khi các công ty cổ phần đi vào hoạt động và làm ăn có hiệu quả, Nhà nước còn thu được lãi tức cổ phần được chia.

Như vậy, tiền thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước sẽ là phần đóng

góp quan trọng trong giai đoạn trước mắt để Nhà nước thực hiện chức năng quản lý của mình.

- Viện trợ không hoàn lại: bao gồm một phần vốn ODA (chiếm khoản 25%) và toàn bộ khoản viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ (NGO) để phục vụ cho đầu tư cộng đồng; giáo dục, y tế, giao thông Trong tương lai, khoản viện trợ không hoàn lại này có xu hướng giảm dần. Do đó, Nhà nước cần tranh thủ

tối đa nguồn vốn này bằng việc cải tiến các khâu điều tra và quản lý để giải ngân nhanh hơn các chương trình ODA, và cần quan tâm nhiều hơn đến việc quản lý, sử dụng nguồn vốn này có hiệu quả.

trong việc sử dụng nguồn vốn vay này. Đối với khoản vay trong nước, nếu Nhà nước vay quá nhiều, sẽ ảnh hưởng đến mức tiết kiệm và tích lũy của các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân, do đó đầu tư của các thành phần này cũng có

yếu kém như nước ta trước đây, việc chọn giải pháp này thường làm cho nền kinh tế không ổn định, do lạm phát có xu hướng gia tăng. Vì thế đối với nước ta từ năm 1993 đến nay không phát hành tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách.

Bảng 3 : Thu viện trợ từ nước ngoài so tổng thu NSNN và so với GDP của Việt Nam

Tính theo %

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Thu viện trợ từ nước ngoài/Tổng thu ngân sách Nhà nước	3,44	4,96	4,03	3,19	3,2	3,04	2,47	2,53
Thu viện trợ từ nước ngoài/ GDP	0,5	0,7	0,8	0,8	0,8	0,7	0,6	0,5

Nguồn : Bộ Tài Chính

Như vậy toàn bộ khoản thu trên sẽ là khoản ổn định và thường xuyên của ngân sách nhà nước. Nhà nước sử dụng nguồn thu này để chi cho những hoạt động quản lý thường xuyên và chi trả nợ của Nhà nước. Khoản chi này tuy không trực tiếp làm tăng thêm giá trị tổng sản phẩm, nhưng rất cần thiết cho sự phát triển xã hội. Theo Luật Ngân Sách Nhà nước qui định là toàn bộ khoản thu trong cân đối này sẽ tài trợ cho các loại chi nói trên, phần còn lại sẽ được dùng cho chi đầu tư phát triển kinh tế. Đây chính là mức tiết kiệm của ngân sách nhà nước. Nếu số thu này không đủ cho chi thường xuyên thì cương quyết cắt giảm chi. Do đó, có thể nói thông qua nguồn thu này, Nhà nước đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển tốt nhất.

* THU ĐỂ BÙ ĐÁP THÂM HỤT NGÂN SÁCH GỒM:

- Các khoản vay nợ của Chính phủ gồm có vay trong nước và vay ngoài nước. Theo Luật Ngân Sách của nước ta ban hành năm 1996, qui định là Nhà nước sẽ dùng khoản tiết kiệm của ngân sách để chi cho đầu tư phát triển kinh tế, nếu không đủ, Nhà nước sẽ đi vay để bù đắp thâm hụt ngân sách, không sử dụng khoản vay nợ cho chi thường xuyên. Vay của Nhà nước bao gồm vay trong nước và vay nước ngoài. Vay trong nước được thực hiện bởi việc phát hành công trái dưới các hình thức : tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, và trái phiếu công trình. Vay nợ nước ngoài được thực hiện dưới các hình thức như : hiệp ước hay hiệp định vay mượn giữa hai Chính phủ, hiệp định vay mượn giữa Chính phủ với các tổ chức tài chính tiền tệ thế giới hoặc phát hành trái phiếu ra nước ngoài. Vay nợ nước ngoài có 2 loại : vay ưu đãi với lãi suất rất thấp, thời gian hoàn vốn khá dài ; vay thương mại với lãi suất cao hơn, thời gian hoàn vốn cũng dài. Đối với khoản vay nợ nước ngoài thì nước vay nợ dễ gặp rủi ro do tỉ giá hối đoái tăng làm cho đồng tiền trong nước mất giá, gánh nặng nợ nần chồng chất. Vì vậy, cần phải tính đến hiệu quả kinh tế và hết sức thận trọng

thể giảm. Hơn nữa, nếu Chính phủ vay trong nước nhiều, lãi suất có xu hướng gia tăng, giá cả hàng hoá tăng, lạm phát có nguy cơ xảy ra.

Như vậy để đầu tư phát triển kinh tế, trong khi nguồn thu ngân sách trong cân đối không đáp ứng đủ, Nhà nước sử dụng biện pháp vay nợ hoặc phát hành tiền để bù đắp. Trong

Bảng 4 : Vay nợ của Chính phủ so với GDP

Tính theo %

Năm	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Vay trong nước so với GDP	2,8	0,51	1,24	1,92	3,41	2,95	1,96	1,73
Vay ngoài nước so với GDP	3,91	1,41	1,19	3,10	1,37	1,22	1,03	1,93

Nguồn : Bộ Tài Chính



- Phát hành tiền : trước năm 1992, để bù đắp thâm hụt ngân sách Nhà nước còn sử dụng hình thức này. Tuy nhiên, đối với tình trạng sản xuất

điều kiện hiện nay, việc phát hành tiền bị hạn chế nhiều. Do đó, nếu nguồn vay được sử dụng có hiệu quả thì tổng sản phẩm quốc nội tăng đáng kể. Tuy nhiên để có thể thực hiện tốt chức năng mở đường và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác cùng tham gia phát triển kinh tế, đồng thời để có thể kiểm soát được các mặt hoạt động của nền kinh tế, Nhà nước cần khống chế tỷ lệ vay nợ bù đắp thâm hụt ngân sách ở một mức nhất định nào đó, chẳng hạn mức khống chế hiện nay là dưới 3,5% GDP.

Tóm lại : Toàn bộ khoản thu ngân sách nói trên đã tác động mạnh mẽ đến sự thay đổi của tổng sản phẩm quốc nội hay sự tăng trưởng kinh tế một cách gián tiếp hoặc trực tiếp. Tuy nhiên, việc huy động vốn vào ngân sách nhà nước chỉ nên huy động ở mức vừa phải, hợp lý để Nhà nước vẫn thực hiện được chức năng quản lý kinh tế xã hội, đồng thời còn thực hiện vai trò động viên các thành phần kinh tế khác cùng tham gia phát triển sản xuất, đưa đất nước phát triển một cách vững chắc nhất.

Nguồn số liệu :

Bảng 1 và Bảng 2, đối với các nước INDONESIA, MALAYSIA, PHILIPPINES, THAILAND và SINGAPORE, tác giả căn cứ vào số thuế, số thu thường xuyên và GDP của tài liệu " Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN - Nhà xuất bản thống kê Hà Nội 1998" để tính các tỷ lệ. Đối với VIỆT NAM, từ năm 1990 đến 1993, số liệu lấy từ " Niên giám tài chính ngân hàng Việt Nam 1997-1998" từ năm 1994 đến 1997, nguồn số liệu do Bộ Tài Chính cung cấp.